TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 03//2023/DSPT
Ngày: 11/01/2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Quế.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Minh Lý và ông Lê Quý My.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Kim Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh TN mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 75/2022/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2022/DSST ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 90/QĐPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Dương Đức K, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Tổ 5, phường CG, thành phố TN, tỉnh TN (có mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Tổ 7, phường CG, thành phố TN, tỉnh TN (có mặt tại phiên tòa).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Phi N, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Tổ 7, phường CG, thành phố TN, tỉnh TN (chồng bà H có mặt tại phiên tòa).

3.2. Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Tổ 5, phường CG, thành phố TN, tỉnh TN (vợ ông K có mặt tại phiên tòa).

3.3. Ông Dương Trung S, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Tổ 7, phường CG, thành phố TN, tỉnh TN (anh ông K có mặt tại phiên tòa).

3.4. Ông Dương Đại L, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Tổ 7, phường CG, thành phố TN, tỉnh TN (anh ông K có mặt tại phiên tòa).

3.5. Bà Dương Thị H1, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Tổ 7, phường CG, thành phố TN, tỉnh TN (chị ông K có mặt tại phiên tòa).

3.6. Bà Dương Thị H2, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Tổ 7, phường CG, thành phố TN, tỉnh TN (chị gái ông K có mặt tại phiên tòa).

3.7. Bà Dương Thị H3, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Tổ 7, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố TN, tỉnh TN (chị gái ông K có mặt tại phiên tòa).

3.8. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Tổ 7, phường CG, thành phố TN, tỉnh TN (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Những người làm chứng:

4.1. Ông Phạm Tiến C

Địa chỉ: Tổ 5, phường CG, thành phố TN, tỉnh TN.

4.2. Ông Nguyễn Đình L1, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Tổ 6, phường CG, thành phố TN, tỉnh TN.

4.3. Ông Phạm Văn T

4.4. Bà Nguyễn Thị N

4.5. Ông Nguyễn Văn S

4.6. Ông Thái Ngọc D

(những người làm chứng đều vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Dương Đức K trình bày: Gia đình ông sử dụng thửa ruộng số 330, tờ bản đồ địa chính số 10, diện tích 720m^2 đất 2 lúa thuộc phường CG, thành phố TN từ năm 1992. Nguồn gốc đất của Hợp tác xã TH giao cho bố ông là cụ Dương Thanh G sử dụng và cụ G đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994, sau khi cụ G mất gia đình ông đã có văn bản thừa kế cho ông sử dụng, phù hợp với sổ sách quản lý của Hợp tác xã và đội sản xuất. Nhưng trên thực tế đất gia đình ông bị thiếu hơn 100m^2, do gia đình ông Nguyễn Phi N và bà Nguyễn Thị H là hộ có thửa ruộng giáp ranh đã lấn chiếm. Thửa ruộng của nhà bà H được giao diện tích 420m^2, thực tế nhà bà H sử dụng thừa hơn 100m^2. Ông đã yêu cầu bà H và ông N trả lại đất để gia đình ông sử dụng, nhưng ông N và bà H không trả. Do vậy ông làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị H trả lại diện tích đất còn thiếu của gia đình ông là 103m^2. Qua kết quả đo đạc thực tế thì gia đình bà H lấn chiếm sang thửa đất của ông là 43,6 m^2, nay là thửa số 162, tờ bản đồ địa chính số 12, thuộc

tổ 7, phường CG, thành phố TN. Buộc bà H và ông N trả lại cho gia đình ông 43,6m^2 đất ruộng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Nguồn gốc thửa đất mà hai gia đình đang tranh chấp là của bố đẻ bà cụ Nguyễn Đình L đã được Hợp tác xã TH giao cho cụ L2 theo chế độ chính sách (gia đình liệt sĩ) từ năm 1986, có diện tích 1.144m^2, cụ L2 sử dụng đến năm 1987 thì cho bà diện tích đất là 573m^2, thuộc thửa đất số 196, tờ bản đồ số 12, thuộc tổ 7, phường CG, thành phố TN. Bà sử dụng liên tục từ năm 1987 cho đến nay, bà xác định đây là tài sản riêng của bà. Năm 1992, ông đội trưởng Nguyễn Văn H4 (đã chết) tự ý lấy ra chia cho bà Đông vợ ông K. Nay ông K yêu cầu trả 43,6m^2 đo đạc theo bản đồ địa chính, bà xác định đây là đất của nhà bà nên không nhất trí trả.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Lê Thị Đ là vợ ông K, bà nhất trí với ý kiến của ông K.

- Ông Nguyễn Phi N là chồng bà H, ông nhất trí với ý kiến của bà H.

- Bà Dương Thị H2, Dương Thị H3, Dương Thị H1, ông Dương Trung S, Dương Đại L cùng có ý kiến thống nhất với nội dung như sau: Bố đẻ các ông, bà là cụ Dương Thanh G đã chết năm 1997, mẹ là cụ Trần Thị H5 đã chết năm 2002. Bố mẹ các ông bà sinh được 7 chị em gồm có: Dương Thị H2, Dương Thị H3, Dương Trung S, Dương Đại L, Dương Thị H1, Dương Đức K, Dương Ngọc U (đã chết). Bố các ông bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/7/1994 do UBND thành phố TN cấp. Nay em trai là Dương Đức K khai nhận di sản thừa kế đối với 04 thửa đất số 23, 352, 340, 330 tờ bản đồ số 10. Các anh em đều công nhận ông K thừa kế 04 thửa đất nói trên và đã làm văn bản từ chối nhận di sản được văn phòng công chứng VGĐ chứng nhận ngày 20/5/2021. Những thửa đất còn lại trong giấy chứng nhận anh chị em trong gia đình chưa làm thủ tục phân chia. 4 thửa đất mà ông Dương Đức K được bố mẹ cho để canh tác từ năm 1992 trong đó có thửa 330 (giáp ranh ruộng nhà chị Nguyễn Thị H) diện tích là 720m^2, nhưng thực tế chỉ có 617,5m^2. Các anh chị em trong gia đình đều thống nhất là phần đất của ông Dương Đức K, đề nghị Tòa án buộc gia đình bà H trả đất để ông K sớm làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày: Đất nhà bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử đất mang tên bà trong đó có thửa 197 giáp với đất ruộng nhà ông K, qua đo đạc nhà bà sử dụng vào 54,4m^2 đất của nhà ông K bà không có ý kiến gì, do ông K không yêu cầu đòi diện tích đất này đề nghị tòa không xem xét giải quyết để hai gia đình tự thỏa thuận.

Nhứng người làm chứng trình bày:

- Ông Thái Ngọc D: Hiện nay ông là đội trưởng đội sản xuất số 5 từ năm 2009 đến nay, ông xác định gia đình ông Dương Thanh G thửa ruộng số 330, tờ

bản đồ số 10, diện tích 720m^2 được hợp tác xã chia. Gia đình ông G vẫn đóng thủy lợi hàng năm đầy đủ với diện tích là 720m^2.

- Ông Phạm Văn T: Ông làm đội trưởng đến năm 1986, chứng nhận ông Dương Thanh G được chia ruộng ở xứ đồng Gốc Vả với diện tích 720m^2 như trên bản đồ và thu thuế hàng năm là đúng. Gia đình ông Lê là hộ gia đình chính sách được ưu tiên cấp ruộng ở xứ đồng Gốc Vả đối với thửa 330, tờ bản đồ số 10 diện tích 1.144m^2 theo bản đồ 299.

- Ông Phạm Tiến C: Ông là tổ trưởng tổ dân phố số 5 CG, nguyên là chủ nhiệm Hợp tác xã TH nhiệm kỳ 1984-1989 chứng thực cụ Nguyễn Đình L2 là xã viên Hợp tác xã nông nghiệp thuộc đối tượng gia đình liệt sĩ được cấp ruộng theo hộ gia đình chính sách tại thửa 330, tờ bản đồ số 10 diện tích 1.144m^2 theo bản đồ 299.

- Bà Nguyễn Thị N: Từ năm 1988 đến 1992, bà làm đội phó đội sản xuất, bà xác nhận gia đình nhà ông Dương Thanh G có được HTX chia cho thửa 330, tờ bản đồ số 10, diện tích 720m^2, gia đình ông G đóng thuế thủy lợi hàng năm đầy đủ.

- Ông Nguyễn Văn S: Xác định diện tích đất do Hợp tác xã giao cho ông Dương Thanh G đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ông Nguyễn Đinh L1: Ông là con trai ông Nguyễn Đình L2, bố mẹ ông được Hợp tác xã TH giao cho 01 thửa ruộng tại xứ đồng Gốc Vả để sản xuất theo hộ chính sách, năm 1987 bố mẹ ông cho con gái là Nguyễn Thị H 01 phần ruộng để lập hộ riêng, đến năm 1989 bố mẹ mất, phần còn lại để cho em trai Nguyễn Đình L3 sử dụng năm 1992, ông H4 là đội trưởng đội sản xuất tự ý lấy ra phần diện tích còn lại chia cho chị Đ.

Tại biên bản thẩm định tại chỗ và kết quả đo vẽ thể hiện: Theo bản đồ 299, diện tích đất tranh chấp là 97,2m^2 thuộc thửa 330, tờ bản đồ số 10; Theo bản đồ địa chính năm 1995 là 43,6m^2, thửa 162, tờ bản đồ địa chính số 12. Giá trị định giá được tính là 120.000đ/m^2.

Tòa án đã yêu cầu Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai, Phòng tài nguyên và môi trường thành phố cung cấp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với ông Dương Thanh G nhưng không thu thập được do cả 2 cơ quan đều trả lời không lưu trữ hồ sơ cấp đất trên, chỉ có 01 sổ cấp giấy chứng nhận trong đó có tên ông Dương Thanh G được cấp tổng diện tích là 6.666m^2.

Tại biên bản xác minh ngày 17/6/2022, ông Đinh Trọng T2 là phó giám đốc HTX TH cho biết: Theo sổ ruộng đất đội 5 hợp tác xã đang quản lý, ông Dương Thanh G được giao 11 thửa đất ruộng trong đó có thửa đất số 330, tờ bản đồ số 10, xứ đồng Gốc Vả, diện tích 720 m², loại đất hai lúa hạng 2 đã tính thuế 33,1 kg thóc. Phía bà Nguyễn Thị H được giao 07 thửa trong đó có thửa ghi là 350 thực tế sử dụng là thửa 330, tờ bản đồ số 10, xứ đồng Gốc Vả, diện tích

420m^2, loại đất hai lúa hạng 2, tính thuế 19,3 kg thóc. Trong sổ ghi thửa 350 có thể là do nhầm lẫn về lỗi sai số. Tuy nhiên do bảo lưu sổ sách nguyên bản nên chúng tôi không sửa chữa. Sổ sách lưu trữ cũng không thể hiện ông Nguyễn Đình L2 (bố cô H) được hợp tác xã giao đất. Sổ sách trên được hợp tác xã lập khoảng năm 1985 - 1993.

Tại biên bản xác minh ngày 12 tháng 8 năm 2022, ông Nguyễn Huy H6, cán bộ địa chính phường CG, thành phố TN cho biết: Thửa đất số 330, tờ bản đồ số 10, bản đồ 299 nay thuộc thửa 196, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính được đo vẽ năm 1995, thuộc loại đất trồng lúa. Qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại Ủy ban nhân dân phường CG không lưu trữ hồ sơ kê khai cấp giấy theo bản đồ giải thưả 299. Hồ sơ giao khoản đất nông nghiệp năm 1986 tại địa phương cho các hộ gia đình cá nhân do hợp tác xã nông nghiệp TH quản lý. Vị trí đất tranh chấp thể hiện trên bản đồ 299 và bản đồ địa chính có biểu đồ đối soát thửa đất của Ủy ban nhân dân phường kèm theo. Theo đó tờ bản đồ 299, tờ số 10, thửa số 330 diện tích 1.144m^2 tương ứng tại bản đồ địa chính 1995 là thửa 196 và 162, tờ bản đồ số 12 diện tích lần lượt là 736m^2 và 688m^2, có sự chênh lệch về diện tích đất là do sai số đo đạc bản đồ 299.

Với nội dung trên, tại bản án số 18/2022/DSST ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN đã xét xử và quyết định: Căn cứ các Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 166 Bộ luật dân sự; Điều 166 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Đức K về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả lại diện tích đất 43,6m^2 thuộc thửa số 162, tờ bản đồ số 12 phường CG, thành phố TN, tỉnh TN; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp theo bản đồ 299 thuộc thửa số 330, tờ bản đồ số 10 do Ủy ban nhân dân thành phố TN cấp cho ông Dương Thanh G ngày 09/7/1994.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho ông Dương Đức K diện tích 43,6m^2 thuộc thửa số 162, tờ bản đồ số 12, phường CG, thành phố TN, tỉnh TN theo sơ đồ trích đo diện tích đất có ký hiệu 1, 14, 13, 15, 16, 25, 1 (có sơ đồ kèm theo).

2. Ông K có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước để cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên.

3. Về chi phí tố tụng: Bà H phải trả cho ông Dương Đức K số tiền chi phí tố tụng là 8.800.000.000đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà H phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông K số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố TN theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000801 ngày 17/12/2021.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/9/2022, bà H, ông N có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, không nhất trí trả ông K 43,6m^2 vì gia đình bà sử dụng ổn định, có bờ ranh giới rõ ràng, không biens động gì. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh xét xử phúc thẩm bác đơn khởi kiện của ông K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Phi N vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Dương Đức K khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả lại diện tích đất ruộng 103m^2, qua đo đạc thực tế theo bản đồ địa chính năm 1995 thì thể hiện bà H lấn chiếm 43,6m^2 thuộc thửa số 162, tờ bản đồ số 12, phường CG, thành phố TN vì bà H sử dụng thửa ruộng số 196 liền kề có lấn chiếm sang thửa số 162 của ông K, còn bà H thì cho rằng bà sử dụng thửa 196 không lấn sang thửa 162 của ông K.

[2] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì thấy rằng: Nguồn gốc thửa đất ruộng số 162 mà ông K đang sử dụng là của cụ Dương Thanh G bố ông K đã được UBND thành phố TN cấp giấy chứng nhận quyền sử đụng đất cho cụ G ngày 09/7/1994 lúc đó là thửa số 330, tờ bản đồ số 10, diện tích 720m^2, (bản đồ dải thửa 299) nay là thửa số 162, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính đo đạc năm 1995 có diện tích 642,2m^2. Nguồn gốc thửa đất ruộng số 196 mà vợ chồng bà H ông N đang sử dụng theo bà H khai có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Đình L2 là bố đẻ bà H cho bà H, trước đây cũng là thửa số 330, tờ bản đồ số 10, diện tích 424m^2 (bản đồ dải thửa 299), nay là thửa số 196, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính đo đạc năm 1995 có diện tích 526,3m^2. Bà H chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử đụng đất. Nguồn gốc thửa đất ruộng số 162 của cụ Dương Thanh G và nguồn gốc thửa đất ruộng số 196 mà vợ chồng bà H, ông N đang sử dụng đều chung từ thửa số 330 (bản đồ dải thửa 299) có nguồn gốc của Hợp tác xã TH giao khoán. Căn cứ vào sổ ruộng đất hiện đang lưu trữ tại Hợp tác xã TH, thì thể hiện cụ G bố ông K được giao sử dụng diện tích 720m^2 thuộc thửa 330, tờ bản đồ số 10 (bản đồ dải thửa 299) từ những năm 1985-1986. Bà H được giao sử dụng diện tích 420m^2 cũng thuộc thửa 330, tờ bản đồ số 10 (bản đồ dải thửa 299) từ những năm 1985-1986 (do có sự viết nhầm là thửa 350 về việc này được Hợp tác xã TH xác nhận do viết sai số học nhưng không sửa chữa mà để nguyên thủy là số 350, các đương sự cũng đều thừa nhận đúng diện tích, đúng xứ đồng và cũng không tranh chấp). Căn cứ vào sổ sách lưu trữ thì không có tên cụ Nguyễn Đình L2 bố bà H được

giao sử dụng thửa ruộng nào. Hai gia đình sử dụng hai thửa ruộng giáp nhau từ những năm 1987 đến nay không bên nào tranh chấp về thửa ruộng của nhau mà chỉ tranh chấp về sự lấn chiếm thửa nọ sang thửa kia. Theo kết quả đo đạc của Công ty TNHH HNC thì hiện trạng thửa đất số 162, tờ bản đồ số 12 có diện tích là 584,9m^2 của ông K. Thửa đất số 196 của bà H đang sử dụng có hiện trạng là 526,3m^2, liền kề thửa số 162 của cụ G (nay là ông K con cụ G đang sử dụng) gia đình bà H sử dụng thửa 196 đã lấn sang thửa 162 là 43,6m^2 do vậy Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H phải trả lại diện tích lấn chiếm cho ông K là có căn cứ.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Bác kháng cáo của bà H, ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166 Bộ luật dân sự; Điều 166 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của bà H, ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 18/2022/DSST ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN .

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Đức K về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả lại diện tích đất 43,6m^2 thuộc thửa số 162, tờ bản đồ số 12 phường CG, thành phố TN, tỉnh TN; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp theo bản đồ dải thửa 299 thuộc thửa số 330, tờ bản đồ số 10 do UBND thành phố TN cấp cho cụ Dương Thanh G ngày 09/7/1994.

2. Buộc bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Phi N phải trả cho ông Dương Đức K diện tích 43,6m^2 thuộc thửa số 162, tờ bản đồ số 12, phường CG, thành phố TN, tỉnh TN theo sơ đồ trích đo diện tích đất có ký hiệu 1, 14, 13, 15, 16, 25, 1 (có sơ đồ kèm theo bản án). Ông K có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên.

3. Về chi phí tố tụng: Bà H phải trả cho ông Dương Đức K số tiền chi phí đo đạc, thẩm định là 8.800.000đ (tám triệu, tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà H phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại ông K số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000801 ngày 17/12/2021.

4.2. Về án phí phúc thẩm: Bà H, ông N mỗi người phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà H, ông N đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000227 và 0000228 ngày 24/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Minh Lý – Lê Quý My **Nguyễn Văn Quế**

Nơi nhận:
- TAND thành phố TN;
- VKSND tỉnh TN;
- Chi cục THADS thành phố TN;
- UBND thành phố TN;
- UBND phường CG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Quế